

**SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG**  
**TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

**THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU**  
**THÁNG 3/2022**



# MẶT HÀNG GẠO

## 1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 3/2022 đạt 500 nghìn tấn, tăng 6,6% so với tháng trước nhưng giảm 6,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính đến hết quý I/2022, xuất khẩu gạo của nước ta ước đạt 1,47 triệu tấn, trị giá 715 triệu USD, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 24% về lượng và 10,5% về trị giá.

**Xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2021 – 2022**  
(ĐVT: nghìn tấn)



*Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 3/2022*

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của nước ta tháng 2/2022 đạt 468,92 nghìn tấn, trị giá 223,34 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và 12,8% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm 2021 tăng mạnh 52,4% về lượng và tăng 33,5% về trị giá. Có thể thấy xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 2/2022 vẫn ghi nhận kết quả tích cực dù trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán.

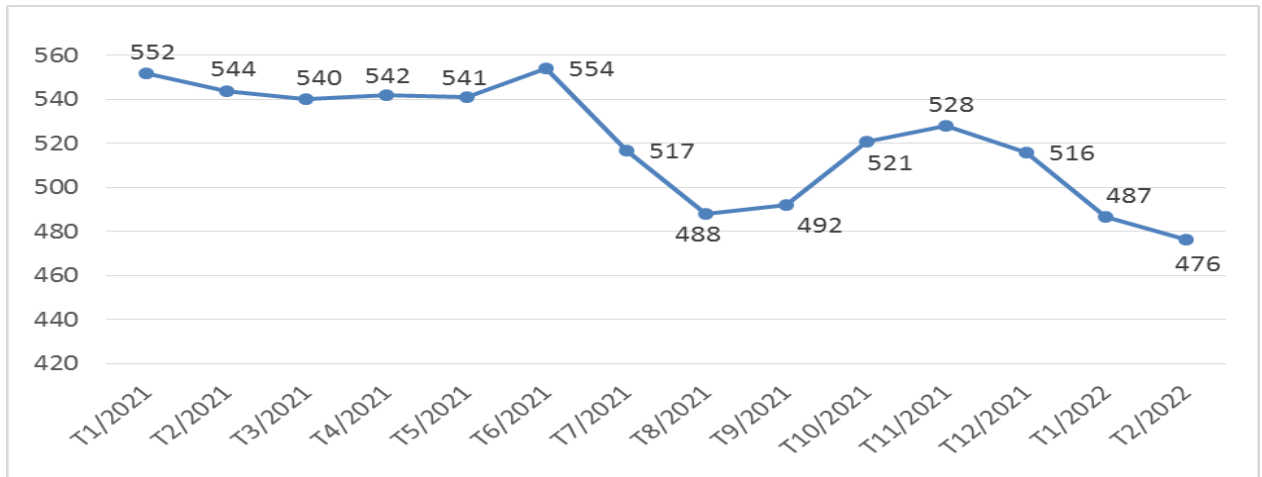
Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gạo đã tăng 49,2% về lượng và 31,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 974,56 nghìn tấn, trị giá 469,29 triệu USD.

### Về giá

Tháng 3/2022, giá xuất khẩu bình quân gạo ước đạt mức 492 USD/tấn, giảm 3,4% so với tháng 02/2022, nhưng giảm 8,8% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, giá xuất khẩu bình quân gạo ước đạt 485 USD/tấn, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2021.

### Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam năm 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bình quân 2 tháng đầu năm nay giá gạo xuất khẩu đã giảm 12,1% so với cùng kỳ, đạt 482 USD/tấn. Giá gạo xuất khẩu bình quân thấp hơn cùng kỳ năm ngoái một phần là do gạo thế giới đã giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

## 2. Thị trường xuất khẩu

2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng mạnh nhờ nhu cầu từ Philippine - thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta, tăng mạnh 110,7% về lượng và tăng 81,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 539,23 nghìn tấn, trị giá 250,34 triệu USD. Philippin chiếm 55,3% tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2022, tăng khá mạnh so với thị phần 39,2% của cùng kỳ năm ngoái.

Bên cạnh đó, lượng gạo xuất khẩu sang Bờ Biển Ngà tăng tới 3,2 lần so với 2 tháng năm 2021, đạt 95,95 nghìn tấn. Đáng chú ý, Bờ Biển

Ngày đã vượt qua Trung Quốc để đứng thứ hai về thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang Malaysia và UAE cũng tăng rất mạnh từ 2,2 – 2,7 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Đáng chú ý, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Nga trong 2 tháng đầu năm nay tăng đến hơn 645% về lượng và 580% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, tuy vậy lượng gạo sang thị trường này chỉ chiếm 0,1% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta với 812 tấn, trị giá 553 triệu USD.

Lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Ukraine cũng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam khi chỉ đạt 95 tấn.

Trong khi đó, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm nay giảm mạnh 48,4%, xuống còn 81,88 nghìn tấn. Lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông, Ghana, Singapore cũng giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

### Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2022

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2022		So với tháng 1/2022 (%)		So với tháng 2/2021 (%)		2 tháng năm 2022		So với 2 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippine	305.180	140.139	30,4	27,2	254,8	203,0	539.231	250.347	110,7	81,9
Bờ Biển Ngà	36.274	14.640	-39,2	-37,4	81,4	45,6	95.946	38.022	226,5	145,7
Trung Quốc	44.878	21.828	21,3	15,0	-55,5	-59,0	81.884	40.817	-48,4	-51,0
Malaysia	16.911	8.028	-51,6	-50,0	166,7	123,7	51.826	24.080	120,8	82,7
Ghana	11.463	6.761	-14,9	1,5	12,4	-1,5	24.933	13.419	-49,7	-55,4
Singapore	5.231	3.052	-21,4	-21,2	-25,3	-26,1	11.882	6.923	-22,1	-23,5
Hồng Kông	5.648	3.236	11,1	9,8	5,2	-3,3	10.733	6.183	-24,5	-29,5
UAE	3.677	2.373	-43,5	-42,4	132,6	141,8	10.182	6.492	171,9	184,9
Ả Rập Xê út	1.469	881	-64,0	-67,6	9,5	1,8	5.552	3.599	63,0	68,3
Australia	2.045	1.379	-33,1	-33,7	40,5	41,1	5.101	3.460	13,3	18,5
Mỹ	2.231	1.775	-6,1	-4,4	67,9	60,7	4.606	3.630	47,3	47,3

Thị trường	Tháng 2/2022		So với tháng 1/2022 (%)		So với tháng 2/2021 (%)		2 tháng năm 2022		So với 2 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Mozambique	830	403	-52,7	-67,4	-31,7	-46,3	2.585	1.638	45,1	46,4
Đài Loan	784	377	-25,4	-27,2	-68,4	-71,4	1.835	894	-52,7	-57,5
Pháp							1.469	1.026	56,3	63,3
Hà Lan	503	337	-46,3	-46,8	10,5	8,6	1.439	970	141,0	137,8
Nam Phi	430	245	-56,6	-61,7	1,7	-3,9	1.420	887	120,8	118,3
Nga	226	168	-61,4	-56,6			812	553	645,0	580,0
Bỉ							490	258		
Indonesia	425	221					425	221		
Ba Lan	140	130	-33,6	-20,9	-72,1	-56,2	351	294	-45,2	-27,2
Bangladesh	296	196	458,5	504,5			349	228		
Angola	50	40	-49,5	4,7			149	79	1,4	-13,4
Tây Ban Nha	146	125	-12,0	-2,5	204,2	264,2	216	164	91,2	92,5
Senegal							117	65	-54,7	-59,7
Chile							98	67		
Ukraine							95	90	-52,0	-42,8

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

Gạo trắng vẫn là chủng được xuất khẩu nhiều nhất trong 2 tháng đầu năm 2022 với 554,37 nghìn tấn, trị giá 257,26 triệu USD, tăng mạnh 103,9% về lượng và tăng 74,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Mặt hàng này chiếm đến 57% tỷ trọng gạo xuất khẩu, tăng so với mức tỷ trọng 41,5% của cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu gạo trắng tăng mạnh là do Philippine, thị trường xuất khẩu gạo trắng lớn nhất của nước tăng cường mua vào.

Tương tự, lượng gạo thơm xuất khẩu cũng tăng mạnh 86,2% so với cùng kỳ, đạt 327,65 nghìn tấn. Lượng gạo giống Nhật và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... cũng tăng đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái.

Trái lại, xuất khẩu gạo nếp giảm mạnh 69%, xuống còn 55,87 nghìn



tấn do Trung Quốc giảm mua vào.

### Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	2 tháng năm 2022			So với 2 tháng năm 2021 (%)			Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	2 tháng năm 2021	2 tháng năm 2022
<b>Gạo trắng</b>	<b>554.372</b>	<b>257.256</b>	<b>464</b>	<b>103,9</b>	<b>74,8</b>	<b>-14,3</b>	<b>41,5</b>	<b>57,1</b>
5% tấm	376.835	178.973	475	67,8	46,1	-12,9	34,3	38,8
15% tấm	91.123	41.048	450	510,0	422,1	-14,4	2,3	9,4
25% tấm	32.733	13.779	421	554,7	429,5	-19,1	0,8	3,4
100% tấm	29.675	11.704	394	340,8	284,2	-12,8	1,0	3,1
20% tấm	6.225	2.787	448				0,0	0,6
10% tấm	3.819	1.820	476	133,1	126,4	-2,9	0,3	0,4
3% tấm	1.330	756	568	2.268,2	2.142,9	-5,3	0,0	0,1
2% tấm	138	83	602				0,0	0,0
4% tấm	113	89	791				0,0	0,0
loại khác	12.382	6.217	502	-34,4	-39,5	-7,9	2,9	1,3
<b>Gạo thơm</b>	<b>327.650</b>	<b>165.697</b>	<b>506</b>	<b>86,2</b>	<b>61,2</b>	<b>-13,4</b>	<b>26,9</b>	<b>33,7</b>
5% tấm	209.120	114.891	549	44,0	35,3	-6,0	22,2	21,5
100% tấm	76.113	28.256	371	877,7	708,0	-17,4	1,2	7,8
15% tấm	17.423	8.408	483	491,7	426,3	-11,0	0,4	1,8
2% tấm	4.443	1.682	379	18.410,5	7.732,8	-57,7	0,0	0,5
10% tấm	3.270	2.082	637	1.369,8	1.115,2	-17,3	0,0	0,3
25% tấm	2.018	994	493				0,0	0,2
3% tấm	1.712	1.186	693	-15,2	-10,0	6,1	0,3	0,2
4% tấm	1.462	1.035	708	10,6	17,4	6,2	0,2	0,2
20% tấm	131	82	626				0,0	0,0
loại khác	11.958	7.079	592	-27,2	-32,0	-6,5	2,5	1,2
<b>Gạo nếp</b>	<b>55.867</b>	<b>24.997</b>	<b>447</b>	<b>-69,0</b>	<b>-73,5</b>	<b>-14,4</b>	<b>27,5</b>	<b>5,8</b>
10% tấm	25.815	11.806	457	-75,2	-78,2	-12,2	15,9	2,7
100% tấm	18.804	7.952	423	-70,7	-76,1	-18,5	9,8	1,9
5% tấm	8.972	4.204	469	26,1	7,1	-15,0	1,1	0,9
2% tấm	2.235	1.010	452	16,2	-10,3	-22,8	0,3	0,2
loại khác	40	24	595	-98,8	-98,7	10,1	0,5	0,0
<b>Gạo giống Nhật</b>	<b>19.985</b>	<b>12.118</b>	<b>606</b>	<b>29,1</b>	<b>39,2</b>	<b>7,8</b>	<b>2,4</b>	<b>2,1</b>
5% tấm	16.121	9.838	610	43,1	55,7	8,8	1,7	1,7
3% tấm	882	610	692	-49,4	-41,7	15,2	0,3	0,1
2% tấm	529	328	620	11.659,1	12.712,9	9,0	0,0	0,1
10% tấm	396	197	497	-62,6	-56,3	17,0	0,2	0,0
loại khác	2.056	1.144	557	46,4	29,3	-11,7	0,2	0,2
<b>Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết</b>	<b>13.465</b>	<b>7.757</b>	<b>576</b>	<b>18,9</b>	<b>29,4</b>	<b>8,8</b>	<b>1,7</b>	<b>1,4</b>

Chủng loại	2 tháng năm 2022			So với 2 tháng năm 2021 (%)			Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	2 tháng năm 2021	2 tháng năm 2022
ròng...								
loại khác	11.661	6.326	542	11,1	17,0	5,3	1,6	1,2
5% tấm	1.725	1.385	803	111,2	136,2	11,9	0,1	0,2
10% tấm	69	41	589				0,0	0,0
100% tấm	10	5	545	101,0	82,6	-9,2	0,0	0,0

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

## 4. Nhận định và dự báo

Xung đột giữa Nga và Ukraine được nhận định là sẽ không ảnh hưởng đến xuất khẩu gạo của Việt Nam bởi 2 thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nhập khẩu gạo của nước ta.

Thậm chí các doanh nghiệp xuất khẩu gạo có thể hưởng lợi khi giá gạo và nhu cầu nhập khẩu có thể tăng cao hơn khi nguồn cung ngũ cốc từ Nga và Ukraine gián đoạn khiến người mua chuyển sang mua các loại hạt thay thế khác, trong đó có gạo.

Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất của ngành sản xuất lúa gạo vẫn là giá các loại vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tiếp tục tăng cao, đặc biệt với mặt hàng phân bón đã thiết lập mặt bằng giá mới. Điều này ảnh hưởng nhiều đến thu nhập của người trồng lúa.

Bên cạnh đó, dù giá gạo xuất khẩu có thể không đạt mức cao như năm trước nhưng xuất khẩu gạo nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, khi vụ Đông Xuân cho thu hoạch rộ.

Hiện nay các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đang vào giai đoạn cuối thu hoạch lúa Đông Xuân chất lượng lúa gạo được đánh giá là tốt và giá gạo cũng đang rất cạnh tranh nên có khá nhiều doanh nghiệp đã ký bán gạo cho các thương nhân Philippin.

**Về mặt thị trường**, đến nay Chính phủ Philippin vẫn chưa cấp hạn ngạch nhập khẩu gạo trong năm nay cho thương nhân Philippin nên

thương mại gạo với thị trường này chưa thật sự thuận lợi, chỉ có thương nhân nào vẫn còn hạn ngạch cũ mới được nhập khẩu còn những thương nhân chưa có hạn ngạch vẫn phải chờ.

Cũng có nguồn tin cho rằng việc cấp hạn ngạch nhập khẩu gạo của Chính phủ Philippin được thực hiện định kỳ theo từng tháng và thiếu tới đâu sẽ cấp hạn ngạch nhập khẩu tới đó.

Đáng chú ý, có những thương nhân chưa được cấp quota cũng ký hợp đồng mua gạo với doanh nghiệp Việt Nam, khách đặt cọc và chờ đến khi nhận được cấp hạn ngạch mới nhập về. Chính vì vậy, khách hàng Philippin luôn ký hợp đồng có thời gian giao hàng khá xa từ 3 đến 4 tháng thậm chí 6 tháng, nhằm mục đích chờ được cấp quota sẽ nhận hàng, còn hiện tại chỉ ký hợp đồng và đặt cọc để giữ hàng.

Còn tại Trung Quốc, tình hình dịch COVID-19 ở nước này vẫn đang diễn biến phức tạp, cộng với chính sách “Zero COVID” của Chính phủ nước này nên tình hình xuất khẩu vào thị trường này cũng có những hạn chế nhất định. Hiện nay thị trường Trung Quốc chủ yếu chỉ mua dòng gạo ST, còn đối với mặt hàng nếp vẫn chưa có tín hiệu lạc quan.

Tuy nhiên, theo đặc thù của thị trường là luôn biến động, Trung Quốc có thể tăng mua trở lại bất cứ lúc nào. Bên cạnh đó, người nông dân Trung Quốc có xu hướng giảm mạnh diện tích trồng lúa nếp nên áp lực không nhiều.

Nhìn chung các doanh nghiệp tỏ ra lạc quan rằng tình hình dịch bệnh cùng những biến động giá trên thị trường sẽ có tác động đến vấn đề lúa gạo, nhưng nhìn chung thị trường lương thực luôn trong xu thế ổn định như năm 2021.

Trong khi đó, thời gian gần đây, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam đã có xu hướng nhích lên, nhưng theo các doanh nghiệp xuất khẩu gạo thì mức giá này vẫn còn thấp hơn so với cuối năm 2021. Giá tăng nhưng



các đơn hàng xuất khẩu lớn trong tương lai chưa có nhiều, trong khi chi phí vận chuyển đang tăng cao.

Vấn đề các doanh nghiệp lo lắng nhất hiện nay là chi phí cho logistics ngày càng cao hơn. Chính bởi vậy, nhiều doanh nghiệp đã không chào hàng giá CIF như trước mà chào giá FOB tại cảng Tp. Hồ Chí Minh. Bởi vậy, tình hình xuất khẩu gạo cũng khó do chi phí vận tải quá cao, doanh nghiệp phải tính toán kỹ hơn.

Nhiều địa phương ở Đồng bằng sông Cửu Long đã cơ bản thu hoạch xong lúa Đông Xuân sớm. Những địa phương gieo cấy muộn hơn cũng đang bước vào thời kỳ thu hoạch rộ. Đơn cử như Đồng Tháp hiện đã thu hoạch đạt gần 50% diện tích xuống giống, năng suất bình quân hơn 7 tấn/ha. Năng suất vụ lúa Đông Xuân 2021-2022 ở tỉnh Đồng Tháp cho năng suất cao là nhờ nông dân sử dụng giống lúa xác nhận, ưu tiên sử dụng các giống lúa thơm, cao sản chất lượng cao.

Nhiều địa phương đẩy mạnh liên kết sản xuất với tổ chức nông dân, xây dựng vùng nguyên liệu và hướng dẫn nông dân sản xuất theo quy trình canh tác hiện đại, thích ứng biến đổi khí hậu. Từ đó nhằm đáp ứng tốt nhu cầu thị trường tiêu thụ lúa gạo trong nước và thị trường xuất khẩu, trong đó có những thị trường như: Nhật Bản, châu Âu...

Các doanh nghiệp xuất khẩu gạo kỳ vọng thị trường tiêu thụ tốt hơn sẽ đẩy giá lúa lên phần nào bù đắp chi phí đang tăng lên của nông dân do giá vật tư đầu vào ngày càng cao. Các doanh nghiệp cũng giảm bớt áp lực trước chi phí logistics liên tục tăng cao.

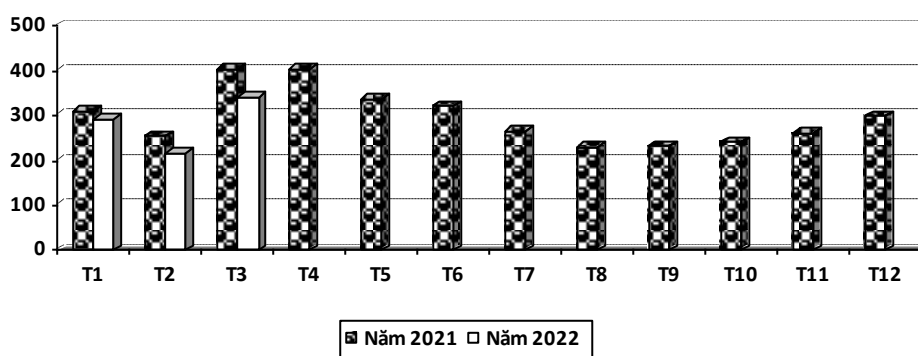
# MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

## 1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ra thị trường thế giới trong tháng 3/2022 đạt 340 triệu USD, tăng 56,6% so với tháng 02/2022, nhưng giảm 15,8% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ra thị trường thế giới ước đạt 849 triệu USD, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2021. Như vậy, cán cân thương mại hàng rau quả của Việt Nam với thị trường thế giới thặng dư 461 triệu USD trong quý I/2022, thấp hơn so với mức thặng dư 615,57 triệu USD trong quý I/2021.

### Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: triệu USD)



*Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 3/2022*

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường trên thế giới trong tháng 2/2022 đạt 217,1 triệu USD, giảm 26% so với tháng 01/2022 và giảm 14,8% so với tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 508,68 triệu USD, giảm 9,8% so với cùng kỳ năm 2021.

## 2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 02/2022 so với tháng 01/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang hầu hết các thị trường giảm, do thời gian nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, tuy nhiên xuất khẩu sang Campuchia, Indonesia tăng. Còn so với tháng 02/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường Trung Quốc, Hà Lan, Nga, UAE ... giảm, nhưng xuất khẩu sang một số thị trường tăng mạnh, như: Mỹ, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho biết, tháng 02/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 113,86 triệu USD, giảm 23,5% so với tháng 01/2022 và giảm 32,8% so với tháng 2/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc giảm 25,8% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 261,24 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 51,36% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong 2 tháng đầu năm 2022. Do đó, xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc giảm đã ảnh hưởng chung đến tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành.

Việc Trung Quốc theo đuổi chính sách “Zero Covid”, siết chặt công tác phòng, chống dịch Covid-19 ở khu vực cửa khẩu ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam. Ngay từ đầu năm 2022, phía Trung Quốc đã nhiều lần thông báo tạm dừng thông quan hàng nông sản qua cửa khẩu biên giới đất liền khi có trường hợp dương tính với SARS – CoV- 2.

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Thái Lan trong tháng 02/2022 đạt 8,37 triệu USD, giảm 17,1% so với tháng 01/2022, nhưng tăng mạnh 38,9% so với tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Thái Lan giảm 16,8% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 18,45 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang

Thái Lan chiếm 3,63% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong 2 tháng đầu năm 2022.

Nhằm bù đắp cho sự sụt giảm xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc, Thái Lan, doanh nghiệp đã đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Australia, Nga, và một số thị trường thuộc Liên minh châu Âu (Hà Lan, Đức, Italia).

Tháng 02/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ giảm 23,7% so với tháng 01/2022, nhưng tăng mạnh 66,7% so với tháng 02/2021, đạt 17,05 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ chiếm 7,75% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong tháng 2 tháng đầu năm 2022, cao hơn nhiều so với tỷ trọng 4,15% trong 2 tháng đầu năm 2021.

Đối với thị trường Nga, trong vài năm trở lại đây, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường này tăng trưởng khả quan. Cập nhật số liệu thống kê mới nhất cho thấy, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Nga trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt 9,45 triệu USD, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Tuy nhiên, liên quan tình hình xung đột vũ trang giữa Nga và Ukraine, cũng như các động thái trừng phạt của phương Tây nhằm vào các ngân hàng của Nga, cụ thể là Nga bị loại ra khỏi hệ thống SWIFT (Hiệp hội Viễn thông liên ngân hàng và tài chính quốc tế) nhiều khả năng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Nga sẽ bị ảnh hưởng và thanh toán sẽ gặp khó khăn. Bên cạnh đó, xung đột vũ trang giữa Nga và Ukraine gây ra những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp. Cụ thể, khi xảy ra giao tranh, các chuyến bay bị ảnh hưởng nên doanh nghiệp không thể làm cước, cũng như vận chuyển hàng hóa đến thị trường này. Việc cấm một số ngân hàng Nga tham gia giao dịch quốc tế sẽ gây ảnh hưởng đến dòng tiền của doanh nghiệp xuất khẩu. Điều này có thể gây

lo ngại và ảnh hưởng đến những đơn hàng trong thời gian tới của doanh nghiệp.

### Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 02/22 (nghìn USD)	So với tháng 01/2021 (%)	So với tháng 02/2021 (%)	2 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
<b>Tổng</b>	<b>217.103</b>	<b>-26,0</b>	<b>-14,8</b>	<b>508.678</b>	<b>-9,8</b>
Trung Quốc	113.857	-23,5	-32,8	261.240	-25,8
<b>ASEAN</b>	<b>18.418</b>	<b>-16,3</b>	<b>19,3</b>	<b>40.393</b>	<b>-18,1</b>
Thái Lan	8.371	-17,1	38,9	18.465	-16,8
Malaysia	2.855	-32,6	-30,9	7.073	-23,3
Singapore	3.080	-5,2	57,5	6.330	-10,3
Campuchia	2.587	7,6	55,5	4.968	-5,9
Philippine	534	-40,1	36,4	1.425	32,9
Indonesia	562	6,5	545,8	1.088	48,5
Lào	409	-28,1	-64,4	976	-73,4
Brunei	21	-19,8	-43,5	47	27,0
Myanmar				19	-30,2
Mỹ	17.050	-23,7	66,7	39.404	68,5
<b>EU</b>	<b>11.162</b>	<b>-47,7</b>	<b>5,5</b>	<b>32.457</b>	<b>42,4</b>
Hà Lan	4.017	-47,5	-4,7	11.663	25,9
Pháp	2.376	-51,4	-34,3	7.221	1,0
Đức	1.597	-23,3	112,4	3.681	111,1
Italia	585	-63,8	161,5	2.199	69,3
Phần Lan	365	-75,3	232,4	1.843	1577,8
Ba Lan	557	-21,2	21,6	1.263	52,5
Bỉ	561	-8,6	19,0	1.175	57,9
Tây Ban Nha	407	-43,2	11,5	1.123	78,8
Lítva	7	-98,6	227,1	548	515,2
Rumani	247	1,8	141,1	490	226,6
Bồ Đào Nha	223	212,6	417,1	294	173,3
Đan Mạch	16	-93,7	-33,7	271	25,0
Thụy Điển	97	-27,3	64,0	230	97,4
Séc	22	-86,5	-68,5	184	16,2
Estonia				113	126,8
Latvia	59	42,5		100	68,0
Ai Len	18	-10,6	-52,5	38	-25,6
Slovenia				11	324,3
Áo	7		18,3	7	-41,7
Hàn Quốc	11.754	-3,6	54,8	23.964	42,1
Nhật Bản	8.088	-31,5	7,4	19.902	10,2
Australia	5.771	-36,8	2,4	14.894	25,2
Đài Loan	6.680	-14,0	74,6	14.444	12,4
Nga	3.575	-39,2	-18,5	9.456	7,7
UAE	2.697	-49,9	-5,3	8.080	8,7
Ấn Độ	3.979	-1,5	144,0	8.019	108,4
Hồng Kông	1.948	-47,8	7,5	5.678	-2,1
Ai Cập	1.327	-54,3	-26,9	4.232	-12,1
Canada	1.861	-23,5	-6,0	4.290	0,1
Anh	1.023	-12,0	1,3	2.149	4,7

Thị trường	Tháng 02/2022 (nghìn USD)	So với tháng 01/2021 (%)	So với tháng 02/2021 (%)	2 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Oman	1.067	31,0	301,6	1.882	96,6
ả Rập Xê út	725	-34,9	31,7	1.838	5,6
Nam Phi	222	-72,4	-45,8	1.026	-6,3
Kazakhstan	436	-20,9	50,1	988	154,8
Gioocdani	196	-72,0	-68,3	895	-8,7
Banglades	513	44,4	241,9	868	155,1
Israel	378	-9,8	-0,5	797	25,4
New Zealand	323	-27,1	-28,9	765	-18,2
Mexico	409	101,9		612	1940,5
Mông Cổ	307	2,2	1762,1	608	1036,5
Thụy Sĩ	258	-36,7	-30,2	665	-20,8
Algeria	139	-63,8	-23,0	523	53,2
Goatêmalá	143	-60,9	-62,9	509	17,6
Ukraine	110	-71,2	-79,6	492	-49,5
Puerto Rico				444	43,6
Maldives	234	29,6	-34,2	414	-40,6
Senegal	156	-39,5	331,4	414	20,3
Qatar	148	-33,7	-37,8	372	-23,7
Venezuela	107	-58,9		367	29428,4
Thổ Nhĩ Kỳ				337	-55,5
Iran	38	-86,8	-67,3	323	158,3
Kô-eot	97	-53,5	-19,0	304	-63,4
Chile	188	80,3	549,7	293	339,4
Môtitania				265	
Nigeria	45	-77,8		249	
Pakistan	106	-24,5	518,4	247	1228,3
Xiera Lôn	39	-77,8	109,5	216	133,9
Na Uy	121	-51,5	-53,1	371	-27,4
Iraq	137	134,3	636,0	196	159,2
Ghana	147	1024,8	108,7	160	13,4
Ghine	57	-35,8	-70,7	145	-69,5
Libyan Arab Jamahiriya				142	-75,7
Barahn	60	-18,5	4,7	134	-62,9
Uruguay	79	45,1		134	-73,2
ả Rập Xê út				130	135,5
Benin	42	-49,5		126	
Marôc	98	386,2	93,3	118	133,1
Colombia	102			102	1670,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

#### Thanh long

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho biết, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) tháng 02/2022 đạt 55,22 triệu USD - mức thấp nhất trong vài năm trở lại đây, giảm



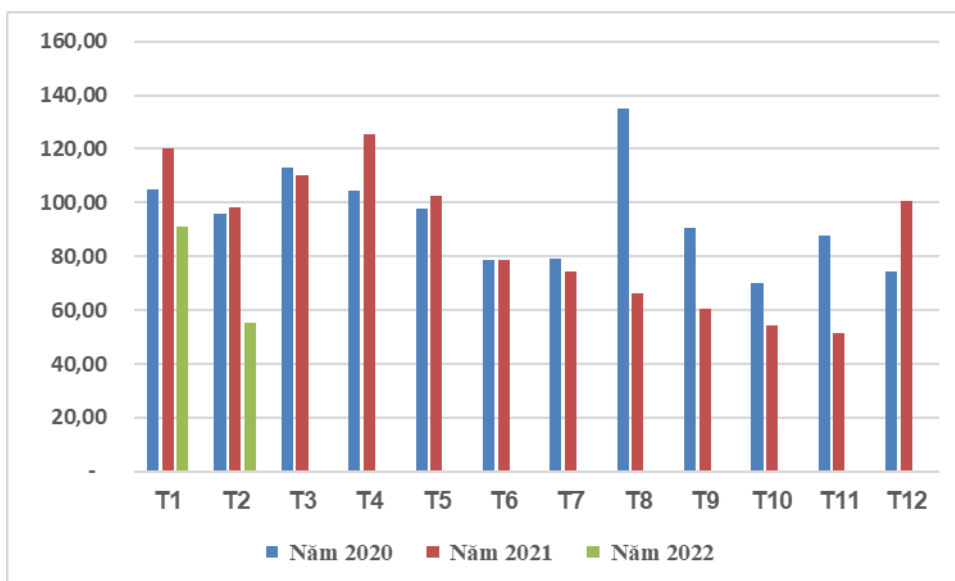
39,7% so với tháng 01/2022 và giảm 43,7% so với tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 146,77 triệu USD, giảm 32,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu xuất khẩu thanh long tập trung chủ yếu ở dạng thanh long tươi ruột trắng và đỏ, tỷ trọng chiếm lần lượt 61,1% và 32,92% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này trong 2 tháng đầu năm 2022.

Tháng 02/2022 so với tháng 01/2022, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long giảm, nước ép thanh long tăng 45,2%. Còn so với tháng 02/2021, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long tăng mạnh, ngoại trừ thanh long tươi ruột trắng giảm mạnh 46%.

Xét về cơ cấu sản phẩm, hiện Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu trái thanh long tươi ruột trắng, trong khi xu hướng tiêu dùng ngày càng ưa chuộng trái thanh long ruột đỏ. Đối với phân khúc chế biến, ngoài nước ép thanh long và thanh long sấy khô, thị trường cũng đã xuất khẩu một số sản phẩm được chế biến từ trái thanh long. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu sản phẩm chế biến từ thanh long vẫn ở mức thấp, chưa tác động nhiều đến giá trị xuất khẩu toàn ngành.

### **Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Xét về cơ cấu thị trường, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thanh long lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 84,66% trong 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch đạt 124,26 triệu USD, giảm 38,2% so cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là Mỹ, kim ngạch xuất khẩu đạt 6,88 triệu USD, tăng 89,7%; Ấn Độ tăng 70,5%, đạt 4,04 triệu USD; Hàn Quốc tăng 121,6%, đạt 1,6 triệu USD; UAE tăng 112,8%, đạt 797 nghìn USD; Bangladesh tăng 117,7%, đạt 707,67 triệu USD.

Tốc độ xuất khẩu trái thanh long sang các thị trường Mỹ, Hàn Quốc, UAE, Bangladesh tăng mạnh được cho kết quả của nỗ lực xúc tiến thương mại trái thanh long của Việt Nam ra thị trường thế giới. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường trên vẫn ở mức thấp, ở dạng tiềm năng cần tiếp tục khai thác trong thời gian tới.

**Bảng 10 thị trường xuất khẩu thanh long đạt kim ngạch lớn nhất trong tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2022**

Thị trường	Tháng 02/2022 (nghìn USD)	So với tháng 01/2022 (%)	So với tháng 02/2021 (%)	2 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						2 tháng 2022	2 tháng 2021
<b>Tổng</b>	<b>55.220</b>	<b>-39,7</b>	<b>-43,7</b>	<b>146.769</b>	<b>-32,8</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Trung Quốc	45.758	-41,7	-49,4	124.258	-38,2	84,66	92,11
Mỹ	2.961	-24,4	82,4	6.879	89,7	4,69	1,66
Ấn Độ	1.776	-21,8	84,8	4.047	70,5	2,76	1,09
Hồng Kông	479	-59,0	-35,0	1.650	-0,8	1,12	0,76
Hàn Quốc	661	-29,4	124,6	1.598	121,6	1,09	0,33
Thái Lan	343	-70,5	-41,2	1.505	-25,1	1,03	0,92
Hà Lan	647	-16,7	-32,0	1.425	-19,0	0,97	0,81
UAE	345	-23,9	112,6	798	112,8	0,54	0,17
Nhật Bản	326	-22,8	-18,0	747	3,1	0,51	0,33
Bangladesh	454	79,0	202,8	708	117,7	0,48	0,15

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

### **Sầu riêng**

2 tháng đầu năm 2022, sầu riêng là một trong những mặt hàng có trị giá xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Đây được coi là tín hiệu khả quan trong bối cảnh xuất khẩu trái thanh long, xoài giảm mạnh.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 02/2022, kim ngạch xuất khẩu trái sầu riêng của Việt Nam đạt 4,77 triệu USD, giảm 51,3% so với tháng 01/2022, nhưng tăng mạnh 509,8% so với tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu trái sầu riêng đạt 14,56 triệu USD, tăng 580,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sầu riêng đông lạnh, kim ngạch đạt 3,46 triệu USD, giảm 46,1% so với tháng 01/2022, nhưng tăng tới 842,9% so với tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 9,88 triệu USD, tăng 1.012,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Bên cạnh đó, tốc độ xuất khẩu sầu riêng sấy khô trong tháng 02/2022 tăng tới 201,3% so với tháng 01/2022 và tăng gấp hơn 10 lần so với tháng 02/2021, đạt 386 nghìn USD. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sấy khô tăng gấp hơn 13 lần so với cùng kỳ năm 2021, đạt 514 nghìn USD.

Như vậy có thể thấy, phân khúc trái cây chế biến vẫn còn nhiều tiềm năng để phát triển trong thời gian tới. Đây sẽ là phân khúc mang lại giá trị xuất khẩu cao, đóng góp vào tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành trong những năm tới.

2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu trái sầu riêng sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng mạnh. Đơn cử như: kim ngạch xuất khẩu trái sầu riêng sang các thị trường Thái Lan (tăng 1.005,4%); Mỹ (tăng 2.096,8%); Campuchia (tăng 9.306,7%); Nhật Bản (tăng 170,5%); Canada (tăng 507,5%); Hàn Quốc (626,1%).

## Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 02/2022 (nghìn USD)	So với tháng 01/2022 (%)	So với tháng 02/2021 (%)	2 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						2 tháng 2022	2 tháng 2021
<b>Tổng</b>	<b>4.769</b>	<b>-51,3</b>	<b>509,8</b>	<b>14.562</b>	<b>580,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thái Lan	1.886	-38,0	610,6	4.925	1.005,4	33,8	20,8
Mỹ	1.282	-51,9	1.104,3	3.949	2.096,8	27,1	8,4
Trung Quốc	450	-63,9		1.694		11,6	0,0
Campuchia	515	-11,2	45.803,6	1.095	9.306,7	7,5	0,5
Hồng Kông	78	-88,6	-64,9	764	-8,6	5,2	39,1
Nhật Bản	147	-63,7	212,8	550	170,5	3,8	9,5
Canada	99	-77,4	827,8	538	507,5	3,7	4,1
Hàn Quốc	190	-29,1	1.723,9	457	626,1	3,1	2,9
Australia	29	-77,6	-66,6	156	-2,0	1,1	7,4
Đức	28	-61,4		100	205,5	0,7	1,5
UAE	18	-68,3		73		0,5	0,0
Hà Lan	25	-41,0	1.663,2	67	4.649,5	0,5	0,1
Đài Loan				61		0,4	0,0
Israel				40		0,3	0,0
Nga	7	-76,1	-26,2	37	64,7	0,3	1,1
Séc	11	-25,2		26		0,2	0,0
Anh				11	-0,5	0,1	0,5
New Zealand	1	-72,4		7	280,7	0,0	0,1
Pháp	1	-79,4	-79,4	7	-57,4	0,0	0,8
Italia	3		-56,4	3	-76,6	0,0	0,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

## Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	Tháng 02/2022 (nghìn USD)	So với tháng 01/2021 (%)	So với tháng 02/2021 (%)	2 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
<b>Quả và quả hạch</b>	<b>146.985</b>	<b>-28,9</b>	<b>-24,4</b>	<b>353.603</b>	<b>-13,9</b>
Thanh long	54.156	-40,3	-44,4	144.923	-33,3
Chuối	40.698	37,0	89,5	70.396	112,2
Xoài	10.726	-40,5	-67,4	28.754	-43,0
Mít	7.020	-52,8	-52,5	21.907	-40,1
Dừa	4.953	-48,8	16,1	14.631	-14,1
Sầu riêng	4.769	-51,3	513,5	14.560	585,5
Chanh leo	4.930	-15,8	47,7	10.785	61,8
Dưa hấu	4.371	-23,0	-52,6	10.047	-41,3
Chanh	4.931	-3,6	85,1	10.044	65,2
óc chó	1.999	-50,2	-5,4	6.013	20,4
Hạnh nhân	1.578	-44,5	357,6	4.422	240,4
Macadamia	2.124	23,3	115,8	3.847	27,2
Bưởi	1.549	-7,3	1266,5	3.219	227,7

Chủng loại	Tháng 02/2022 (nghìn USD)	So với tháng 01/2021 (%)	So với tháng 02/2021 (%)	2 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Hạt dẻ cười	478	-82,1	290,2	3.149	98,6
Vú sữa	313	-63,4	-37,1	1.170	7,7
Nhân	497	-5,9	-44,0	1.024	-80,5
Dứa	455	-9,3	92,2	957	99,7
ổi	227	-33,9	-65,6	570	-52,3
Chôm chôm	79	-61,1	-89,4	283	-81,0
Phật thủ	177	68,4	11154,0	283	796,2
Hạt thông	186	100,0		279	
Cau	18	-89,1	-32,5	188	-60,0
Đu đủ	49	-64,4	45,1	185	176,0
Gấc	134	623,7	13,8	152	-39,1
Dưa lưới	25	-77,5	18,4	137	29,5
Táo	14	-83,9	-45,7	104	79,8
Vải	57	67,4	1537,3	91	51,8
Mơ	1	-98,7	-96,2	84	12,2
Mãng cầu	24	-49,1	-70,8	72	-57,2
Nho	29	-1,8	-43,3	59	-51,9
Hồng xiêm	15	-64,6	-72,6	56	-47,5
Dưa gang	18	-44,3		51	
Chanh	22	-17,0		48	
Bơ	5	-89,1	-93,5	46	-35,7
Mận	15	-47,8	-92,0	43	-92,6
Anh đào	-	-100,0		33	
Tắc	11	-44,7	97,4	32	-29,3
Lê	8	-57,6		26	
Quýt	5	-65,9	-71,7	19	-49,0
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>53.991</b>	<b>-19,2</b>	<b>30,5</b>	<b>120.796</b>	<b>14,9</b>
Dừa	10.539	5,6	41,5	20.516	9,1
Trái cây	5.164	-13,3	23,5	11.121	3,9
Dứa	4.584	-18,2	117,7	10.188	93,8
Hạt dẻ cười	1.804	-69,5	-17,8	7.716	42,4
Chanh leo	4.297	26,9	70,5	7.683	50,7
Hạnh nhân	3.368	-12,5	71,3	7.218	-15,9
Hạt mè	3.383	5,0	53,2	6.607	30,0
Xoài	1.945	-43,8	-34,8	5.407	22,8
Dưa chuột	949	-54,5	-13,1	3.034	-3,4
Ngô	1.169	-9,9	65,8	2.467	55,2
Cà tím	1.208	9,1	48,6	2.315	48,2
Thanh long	1.064	29,0	73,8	1.888	51,9
Mít	812	-21,8	-32,6	1.851	-47,5
Khoai lang	816	-15,0	1,9	1.776	-4,1
Mãng cầu	608	-40,5	3,9	1.630	15,8
Đậu sốt cà chua	523	-46,0	28,2	1.490	107,8
Tắc	882	58,3	370,1	1.439	100,8
Nước lã tiên	769	43,5	112,1	1.304	14,3
Mứt	630	13,1	24,0	1.187	3,0
Rau củ	271	-65,0	-37,8	1.045	0,1
Vải	517	5,0	487,8	1.009	171,6
Gừng	322	-50,2	-45,1	968	-36,5
ổi	625	88,2	130,5	957	69,4

Chủng loại	Tháng 02/022 (nghìn USD)	So với tháng 01/2021 (%)	So với tháng 02/2021 (%)	2 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Nghệ	708	202,0	52,6	942	75,3
Dưa món	346	-35,9	3064,2	885	3773,4
Hạt óc chó	250	-57,4	165,8	836	37,4
Bột ốt	466	39,2	-21,3	801	-56,3
Thạch	359	-8,5	-25,0	752	-40,5
Dưa hấu	320	-8,2	30,9	670	30,8
Lô hội	246	-27,6	68,1	585	43,0
Nhãn	3	-99,4	-73,4	548	545,3
Macadamia	74	-83,9	-7,6	533	136,6
Khoai tây	275	8,1	-41,3	529	-47,9
Lá nho	-	-100,0	-100,0	511	-79,5
Sả	159	-53,1	59,3	499	19,2
Sơ ri	227	-10,5	-19,6	480	44,0
Mãng	124	-65,2	-3,3	479	78,2
Chuối	207	-20,6	18,8	468	-26,9
Kiêu	141	-52,5	43,8	439	179,5
Đu đủ	179	-22,3	-14,6	410	-10,8
Nấm rơm	21	-94,3	-83,9	396	-21,2
Hành phi	98	-66,8	-23,3	393	0,1
Me	113	-57,2	26,6	376	52,7
Tía tô	310	4809,2	-16,0	317	-29,4
Cam	113	-32,6	-23,9	281	-12,8
Bưởi	217	347,1	1212,1	266	193,8
Nấm mỡ	98	-41,5	-48,8	265	-5,4
Đậu bắp	93	-32,6	0,9	232	12,8
Đậu Cove	136	74,5	525,3	215	234,2
Cà chua	136	112,2	-21,4	199	-30,3
Nho	85	-10,0	75,3	180	34,4
Măng cụt	8	-94,9	-92,3	173	39,5
Thạch rau câu	68	-29,0		164	
Cà pháo	42	-64,4	105,4	161	68,0
Hành khô	119	194,3	588,4	159	54,9
Dâu	80	55,2	-41,0	132	-47,5
Đậu hà lan	35	-57,9	-30,9	117	8,2
Cà rốt	59	1,2	-31,1	117	-19,1
Khoai môn	40	-47,1	17,6	116	21,7
Bí ngòi	41	-44,4	193,0	114	138,8
Sen	33	-56,0	-20,4	108	81,5
Riềng	42	-28,9	49,2	100	49,6
Táo	53	12,9	192,9	100	144,6
<b>Rau củ</b>	<b>13.404</b>	<b>-21,7</b>	<b>-19,0</b>	<b>30.522</b>	<b>-29,8</b>
ớt	3.060	-13,8	-19,0	6.609	-40,9
Khoai lang	1.893	-21,7	-11,8	4.309	-24,0
Cà rốt	1.382	-47,2	-56,8	3.997	-27,4
Ngô	1.221	-25,7	-17,2	2.866	1,7
Nấm hương	1.056	15,6	208,2	1.969	15,7
Hành tây	904	352,3	278,3	1.104	293,6
Đậu bắp	336	-41,6	-5,0	911	1,1
Sả	220	-39,8	-13,9	584	4,2
Đỗ đỏ	251	-0,7		504	1291,7
Mộc nhĩ	268	13,8	86,3	503	-10,8



Chủng loại	Tháng 02/022 (nghìn USD)	So với tháng 01/2021 (%)	So với tháng 02/2021 (%)	2 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tỏi	197	-35,3	-81,4	501	-84,4
Măng	61	-86,1	-66,8	500	-26,4
Cải thảo	120	-57,0	-33,5	399	-19,5
Khoai môn	136	-38,6	-17,0	357	-47,3
Đậu nành	164	-7,1	8,8	340	50,7
Khoai tây	99	-46,0	-9,2	284	1,8
Củ dền	127	-2,0	19,6	256	-29,3
Đỗ xanh	53	-68,9	355,9	223	560,4
Rau bó xôi	118	40,4	-38,2	203	-31,1
Nấm rơm	28	-83,6	49,0	201	126,0
Sen	66	-47,9	280,7	192	49,9
Cà tím	54	-60,0	22,4	191	76,9
Ngải cứu	39	-56,2		128	
Hành khô	30	-68,6	349,7	126	114,6
Hành phi	54	-7,2	71,9	112	188,4
Khoai mỡ	40	-41,5	-66,8	110	-64,3
Bí đỏ	63	65,3	122,8	101	-3,0
Kiêu	8	-91,3	330,4	99	-4,3
Rau chân vịt	57	50,6	1476,6	94	420,3
Khổ qua	42	-17,1	-52,0	93	-50,1
<b>Hoa</b>	<b>6.037</b>	<b>18,1</b>	<b>25,1</b>	<b>11.149</b>	<b>25,9</b>
Hoa cúc	5.115	22,6	26,5	9.288	29,7
Hoa lan hồ điệp	441	-13,3	39,1	950	44,0
Hoa cẩm chướng	136	21,5	-16,9	248	-23,9
Ly	87	-37,0	-16,3	225	25,5
Hoa cát tường	120	26,1	-0,5	216	-31,3
Hoa hồng	96	80,8	171,4	149	77,0
Hoa lan vũ nữ	19	123,8	-40,3	28	-59,1
Hoa thủy tiên	8	117,4	49,6	12	-11,9
<b>Lá</b>	<b>313</b>	<b>-56,5</b>	<b>-36,1</b>	<b>1.031</b>	<b>-23,3</b>
Lá sắn	71	-61,6	-10,4	255	-1,9
Lá chuối	46	-60,2	-12,2	161	37,8
Lá diếp	36	-50,0	-60,0	108	20,0
Lá khoai lang	29	-41,8	-20,1	78	-36,7
Lá dong				76	29,0
Lá dương xỉ	41	20,5	31,6	74	23,8
Lá tre	11	-73,3	-90,0	50	-75,4
Lá chanh	17	-34,5	24,9	44	-23,5

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

#### 4. Nhận định và dự báo

Diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 cùng với căng thẳng địa chính trị Nga – Ukraine đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong quý I/2022. Mặc dù ngành hàng rau quả Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Song dự

báo, hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong các tháng quý II/2022 sẽ diễn ra sôi động hơn. Việc mở lại các đường bay quốc tế cũng giúp ngành hàng rau quả thuận lợi hơn khá sôi động do yếu tố mùa vụ. Bên cạnh đó, sản phẩm có lợi cho sức khỏe ngày càng được người tiêu dùng lựa chọn, nhất là trong bối cảnh số ca nhiễm Covid-19 tăng mạnh trong khâu vận chuyển đến các thị trường tiềm năng như Mỹ, EU, Australia ...

Đối với thị trường Nga, căng thẳng địa chính trị chưa có dấu hiệu lắng dịu sẽ tác động tiêu cực lên hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong ngắn hạn. Do không có chuyến bay vận chuyển, các doanh nghiệp đang phải tạm dừng xuất khẩu hàng rau quả sang Nga, trong đó có trái dưa đã qua chế biến.

Tuy nhiên, nếu Việt Nam có thể linh hoạt đồng ý thay đổi phương thức thanh toán của nước bạn, thì có thể bán được nông sản với giá cao hơn. Những cơ hội xuất hiện trên thị trường rất nhanh và chỉ trong một thời gian ngắn, nếu khéo léo nắm bắt được cơ hội đó, Việt Nam sẽ thu được nguồn lợi không nhỏ. Ở góc độ cơ quan quản lý nhà nước, trước mắt các doanh nghiệp xuất nhập khẩu cần bám sát vào các quy định, thông tin mới từ các ngân hàng của Nga, ít nhất là đảm bảo được các khoản thanh toán trong giao thương.

# MẶT HÀNG THỦY SẢN

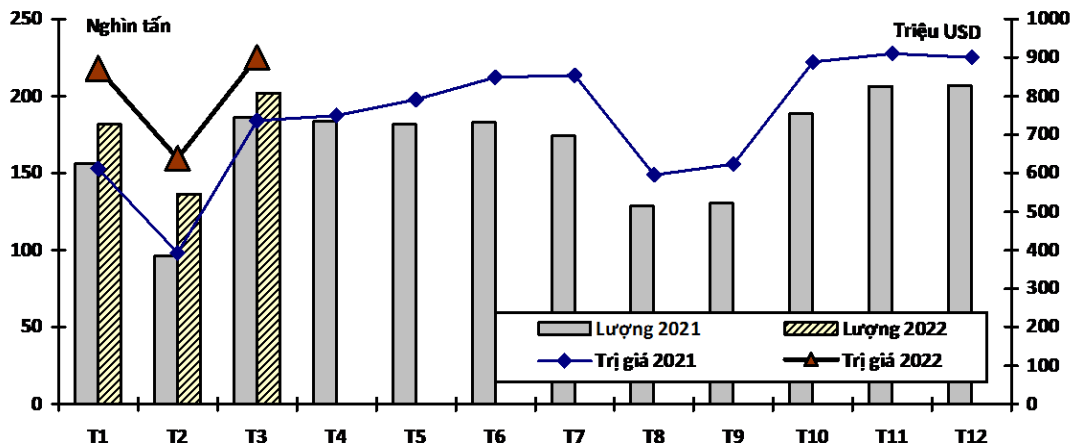
## 1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3/2022 đạt 202 nghìn tấn, trị giá 900 triệu USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với tháng 3/2021, chiếm 2,77% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 307 nghìn tấn, trị giá 2,408 tỷ USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 2,8% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Xuất khẩu thủy sản quý I/2022 đạt kết quả cao nhất so với các quý I hàng năm từ trước tới nay, báo hiệu một năm xuất khẩu thủy sản có nhiều triển vọng tăng trưởng tốt..

### Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 – 2022

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 3/2022 là ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản tháng 02/2022 đạt 136,4 nghìn tấn, trị giá 637,86 triệu USD, tăng 41,8% về lượng và tăng 62,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 317,9 nghìn tấn với trị giá 1,5 tỷ USD, tăng 26% về lượng và tăng 50,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

## 2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 02/2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 89 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Canada, Australia, Anh... lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản đạt trị giá lớn nhất của Việt Nam. Trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới những thị trường lớn trong tháng 02/2022 đều đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc tăng mạnh trở lại, vượt qua Nhật Bản và EU để trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam trong tháng 02/2022. Bên cạnh đó xuất khẩu thủy sản tới thị trường Đài Loan, Hồng Kông và ASEAN cũng đạt kết quả tăng trưởng tốt.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 15% về lượng và chiếm 22,9% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 8,6% về lượng và chiếm 13,9% về trị giá; EU chiếm 10,55% về lượng và chiếm 11,9% về trị giá; Trung Quốc chiếm 15% về lượng và chiếm 9,6% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 6,9% về lượng và chiếm 8,1% về trị giá; ASEAN chiếm 13,7% về lượng và chiếm 7,2% về trị giá. Xuất khẩu thủy sản tới các thị trường lớn đều đạt kết quả tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

## Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 02 và 2 tháng năm 2022

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022(%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng	
	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>136.407</b>	<b>637.859</b>	<b>317.953</b>	<b>1.507.860</b>	<b>41,8</b>	<b>62,5</b>	<b>26,0</b>	<b>50,4</b>
Mỹ	14,7	22,9	15,0	22,9	20.077	146.295	47.802	345.838	43,7	84,3	37,3	82,8
Trung Quốc	20,3	12,9	15,0	9,6	27.749	82.542	47.651	144.272	130,6	147,8	87,9	102,6
Nhật Bản	7,2	11,9	8,6	13,9	9.796	75.939	27.215	208.869	0,2	8,9	5,9	14,8
<b>EU</b>	<b>9,4</b>	<b>11,3</b>	<b>10,5</b>	<b>11,9</b>	<b>12.876</b>	<b>72.242</b>	<b>33.294</b>	<b>179.723</b>	<b>36,1</b>	<b>68,2</b>	<b>41,8</b>	<b>67,8</b>
Đức	1,7	2,7	1,5	2,2	2.273	17.053	4.666	33.193	96,4	140,6	49,4	68,5
Hà Lan	1,6	2,1	2,3	2,9	2.249	13.233	7.435	43.021	44,4	61,8	68,6	87,6
Bỉ	1,1	1,9	1,1	1,7	1.495	12.312	3.459	26.228	59,2	110,8	61,1	95,3
Italy	1,0	0,8	1,0	0,9	1.307	5.283	3.320	13.228	-22,6	-14,0	-12,1	-1,0
Pháp	0,5	0,8	0,8	1,0	710	4.791	2.453	14.399	42,0	31,9	102,6	84,4
Tây Ban Nha	1,2	0,7	1,3	0,8	1.694	4.685	4.182	12.035	42,6	55,4	44,2	77,2
Đan Mạch	0,3	0,6	0,4	0,7	440	3.836	1.189	10.338	116,0	147,2	57,4	66,3
Bồ Đào Nha	0,4	0,3	0,5	0,3	598	1.754	1.557	5.243	-0,8	3,0	9,6	18,0
Thụy Điển	0,2	0,3	0,1	0,2	251	1.713	473	3.099	29,0	39,1	24,1	22,0
Litva	0,2	0,3	0,2	0,3	303	1.692	666	4.154	-15,3	17,7	36,9	128,7
Ba Lan	0,3	0,2	0,4	0,3	460	1.593	1.288	4.994	23,4	27,3	2,2	35,6
Romania	0,1	0,1	0,1	0,2	199	934	454	2.780	193,1	365,7	82,7	183,9
Hy Lạp	0,1	0,1	0,1	0,1	160	526	458	1.313	-33,8	6,8	11,6	59,2
Hungary	0,1	0,1	0,1	0,0	133	451	245	752	167,7	610,7	243,5	652,9
Síp	0,1	0,1	0,1	0,1	98	402	249	887	130,2	99,5	267,7	268,8
Croatia	0,1	0,1	0,1	0,1	169	401	475	1.078	9,1	55,7	47,6	52,9
Slôvenia	0,1	0,1	0,1	0,1	162	395	340	790	548,6	769,1	194,6	217,3
Látvia	0,0	0,1	0,0	0,1	63	380	154	797	35,8	163,9	48,7	138,7
Ai Len	0,0	0,1	0,0	0,0	41	358	78	643	18,1	30,4	93,0	86,1
Bungari	0,0	0,0	0,0	0,0	43	313	43	313			-69,0	43,1
Estonia	0,0	0,0	0,0	0,0	24	70	24	70			0,0	0,3
Séc	0,0	0,0	0,0	0,0	0	36	85	338	-100,0	-54,0	88,2	80,3
Áo	0,0	0,0	0,0	0,0	2	30	2	30	-89,1	-74,6	-89,1	-74,6
Hàn Quốc	6,1	8,1	6,9	8,1	8.351	51.749	21.850	121.721	22,2	46,8	10,3	26,9
<b>ASEAN</b>	<b>14,9</b>	<b>7,9</b>	<b>13,7</b>	<b>7,2</b>	<b>20.384</b>	<b>50.084</b>	<b>43.515</b>	<b>108.192</b>	<b>65,9</b>	<b>87,1</b>	<b>13,1</b>	<b>30,3</b>
Thái Lan	6,7	3,6	6,4	3,5	9.181	22.976	20.375	52.129	70,6	75,9	24,1	32,8
Malaysia	2,9	1,6	2,5	1,3	3.902	9.957	7.944	19.745	116,7	157,4	29,9	56,7
Philippines	2,5	1,0	2,3	0,9	3.463	6.465	7.269	13.945	22,6	51,7	-19,2	5,5

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022(%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Singapore	1,1	0,9	1,1	0,9	1.563	5.904	3.438	13.025	28,6	73,2	-13,3	8,5
Campuchia	1,3	0,6	1,1	0,5	1.792	4.009	3.549	7.763	119,7	122,6	51,1	63,4
Indonesia	0,2	0,1	0,2	0,1	321	547	520	968	238,3	419,6	90,5	43,9
Lào	0,1	0,0	0,1	0,0	106	117	274	358	42,2	-15,1	72,4	25,8
Brunây	0,0	0,0	0,0	0,0	56	109	131	232	-32,1	-6,7	-26,6	-11,7
Myanmar	0,0	0,0	0,0	0,0			16	27				
Canada	2,6	4,4	2,5	4,0	3.509	28.347	7.888	59.957	10,4	52,9	31,9	68,1
Australia	2,2	3,6	2,4	3,7	3.061	23.206	7.503	55.762	34,5	64,6	15,9	41,5
Anh	1,6	2,4	1,9	2,9	2.196	15.587	5.887	44.026	10,4	24,6	10,3	36,6
Đài Loan	2,6	1,9	1,9	1,4	3.528	12.002	5.902	21.211	148,7	153,8	30,1	42,2
Hồng Kông	1,5	1,6	1,5	1,6	2.053	9.889	4.905	24.648	49,0	72,4	29,2	43,2
Nga	1,8	1,6	2,0	1,8	2.455	9.940	6.273	26.994	-9,2	16,0	-5,4	24,0
Braxin	2,1	1,3	2,7	1,7	2.804	8.256	8.451	25.067	25,5	71,1	27,3	72,3
Mêhicô	1,8	1,1	2,4	1,4	2.508	6.713	7.534	20.646	4,8	42,7	-13,4	25,8
UAE	1,1	0,7	1,5	0,9	1.491	4.381	4.655	12.961	-13,2	28,4	-13,2	22,5
Colombia	0,9	0,4	1,6	0,7	1.197	2.478	5.153	10.377	-59,9	-43,5	-37,4	-10,3
Ai Cập	1,2	0,6	1,3	0,7	1.683	4.014	4.212	9.904	49,1	96,4	62,9	92,5
Israel	0,4	0,5	0,5	0,6	532	3.360	1.657	9.665	-50,8	-30,7	-11,4	15,0
Ả Rập Xê Út	1,1	0,5	1,3	0,6	1.557	3.416	4.185	9.238	797,3	1.539,5	608,0	1.125,0
Thụy Sĩ	0,2	0,4	0,1	0,4	207	2.592	434	5.640	44,9	60,6	29,8	81,0
Ukraine	0,2	0,2	0,4	0,3	317	1.181	1.246	4.847	-49,5	-5,2	-15,1	11,7
Ấn Độ	0,3	0,2	0,6	0,3	442	1.104	1.757	4.009	-18,5	35,2	-8,3	58,8
Đôminica	0,6	0,3	0,5	0,3	789	1.868	1.664	3.808	194,8	396,5	165,5	296,1
Papua New Guinea	0,5	0,2	0,4	0,2	626	1.564	1.336	3.339	140,3	233,9	-0,2	47,0
Puerto Rico	0,1	0,1	0,2	0,2	150	854	562	3.230	125,7	300,8	86,8	150,3
New Zealand	0,2	0,3	0,2	0,2	248	1.798	489	3.204	79,1	69,7	38,7	30,6
Pakistan	0,2	0,1	0,3	0,2	218	660	1.098	3.168	-24,6	14,3	12,4	58,7
Pê Ru	0,2	0,1	0,3	0,2	294	775	1.103	2.700	-23,9	5,5	62,9	69,3
Chilê	0,3	0,2	0,3	0,2	464	1.112	913	2.652	101,7	-2,8	61,8	-5,4
Qatar	0,2	0,1	0,3	0,1	289	677	979	2.041	-6,5	18,3	51,2	76,1
Na Uy	0,1	0,2	0,1	0,1	109	1.330	203	1.999	1.840,1	4.073,1	-32,4	37,3
Gioócđani	0,3	0,2	0,2	0,1	411	1.018	739	1.882	81,9	148,9	6,1	26,1
Bêlarút	0,14	0,10	0,15	0,11	187	621	484	1.622	49,6	53,3	93,6	95,1
Thổ Nhĩ Kỳ	0,15	0,09	0,13	0,09	211	583	407	1.393	102,9	209,1	26,9	83,1



Thị trường	Tỷ trọng năm 2022(%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Iran	0,16	0,07	0,18	0,08	220	454	582	1.225	121,7	206,6	313,8	269,9
Nam Phi	0,06	0,09	0,06	0,07	83	578	190	1.129	-5,3	45,9	22,8	34,3
Costa Rica	0,12	0,06	0,15	0,07	169	364	462	1.081	-23,4	-4,9	6,2	20,9
Libya	0,02	0,02	0,11	0,07	33	106	354	1.038				
Thị trường khác	2,30	1,28	2,33	1,25	3.133	8.181	7.418	18.780	2,3	40,2	13,8	30,8

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 02/2022, xuất khẩu tôm chiếm 17,89% về lượng và chiếm 38,06% về trị giá; xuất khẩu cá tra chiếm 45,02% về lượng và chiếm 26,9% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,5% về lượng và chiếm 10,46% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,32% về lượng và chiếm 2,83% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 6,47% về lượng và chiếm 3,32% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,51% về lượng và chiếm 2,47% về trị giá... Xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản lớn của Việt Nam trong tháng 02/2022 đều có kết quả tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý là trị giá xuất khẩu hầu hết các mặt hàng đều tăng so với lượng do giá xuất khẩu thủy sản tăng mạnh.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, những nhóm hàng thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam chỉ có xuất khẩu cá đóng hộp, ốc, hải sâm có trị giá giảm so với cùng kỳ năm 2021, trong khi xuất khẩu ba nhóm hàng chủ lực là tôm, cá tra và cá ngừ đạt kết quả tăng trưởng tốt..

## Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 02 và 2 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2022(%)				Năm 2022				So năm 2022 với năm 2021 (%)			
	Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>136.407</b>	<b>637.859</b>	<b>317.953</b>	<b>1.507.860</b>	<b>41,8</b>	<b>62,5</b>	<b>26,0</b>	<b>50,4</b>
Tôm các loại	17,89	38,06	17,47	36,70	24.401	242.748	55.533	553.407	42,6	55,6	30,9	47,2
Cá tra, basa	45,02	26,90	43,74	25,56	61.409	171.569	139.071	385.445	60,0	128,7	37,1	91,5
Cá ngừ các loại	8,50	10,46	8,81	10,25	11.591	66.743	27.996	154.521	16,7	57,5	40,8	79,8
Cá đông lạnh	8,61	7,78	8,60	9,04	11.741	49.622	27.346	136.317	30,9	15,4	4,2	12,1
Mực các loại	2,32	2,83	2,98	3,57	3.158	18.051	9.483	53.901	31,0	41,0	53,5	53,9
Chả cá	6,47	3,32	7,19	3,56	8.825	21.179	22.864	53.678	22,3	37,2	-1,7	7,5
Bạch tuộc các loại	1,51	2,47	1,77	2,80	2.062	15.742	5.630	42.201	40,2	53,0	20,4	32,4
Cá khô	3,63	2,51	3,01	2,50	4.957	16.024	9.580	37.745	55,3	52,8	-5,9	15,1
Cua các loại	0,37	1,04	0,55	1,30	501	6.604	1.743	19.651	8,6	108,7	47,8	77,7
Ghẹ các loại	0,24	0,64	0,35	0,93	323	4.070	1.110	13.994	-13,9	71,2	32,8	60,4
Nghêu các loại	1,64	0,82	1,72	0,85	2.235	5.234	5.466	12.788	40,4	53,5	33,1	50,3
Cá đóng hộp	1,21	0,73	1,09	0,65	1.653	4.657	3.469	9.851	-47,3	-31,1	-35,8	-24,9
Trứng cá	0,14	0,42	0,12	0,42	193	2.672	396	6.294	-8,6	-18,3	4,0	4,0
Mắm	0,74	0,29	0,72	0,38	1.014	1.851	2.290	5.751	57,5	64,4	31,0	85,1
Cá sống	0,78	0,29	0,77	0,29	1.065	1.837	2.463	4.319	184,8	189,9	24,7	37,1
Sò các loại	0,07	0,16	0,11	0,22	100	1.018	341	3.321	92,3	188,3	10,6	50,7
Ruốc	0,41	0,14	0,38	0,13	559	885	1.222	2.025	122,6	112,0	175,1	100,6
Thủy sản làm cảnh	0,03	0,08	0,04	0,10	35	501	114	1.496	-2,6	-23,9	106,1	13,7
Ốc các loại	0,09	0,11	0,12	0,10	128	697	385	1.469	2,7	-7,3	-17,0	-13,8
Hàu	0,18	0,08	0,22	0,10	247	497	687	1.455	575,7	1.259,0	102,6	110,6
Hải sâm	0,01	0,13	0,00	0,06	14	857	15	866	-12,2	-3,0	-6,0	-2,0
Mặt hàng khác	0,14	0,75	0,23	0,49	194	4.801	746	7.363	-19,2	42,0	-3,3	15,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

## 4. Nhận định và dự báo

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam các tháng trong quý II/2022 dao động ở mức 900 triệu USD/tháng. Riêng nhóm những thị trường như Nga, Belarus và Ukraine sẽ tiếp tục chậm lại hoặc bị gián

đoạn. Việc kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của các thị trường là cách giữ thị phần thủy sản bền vững ở những thị trường lớn.

Ba mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam là tôm, cá tra và cá ngừ sẽ có nhiều cơ hội tăng trưởng ở hầu hết các thị trường lớn và truyền thống như Mỹ, EU, Nhật Bản và Trung Quốc.